

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3.575.723.654.735	5.170.744.508.238
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.311.972.257	21.845.253.144
1.	Tiền	111		45.311.972.257	21.845.253.144
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	187.734.930	192.301.800
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		501.494.985	501.494.985
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(313.760.055)	(309.193.185)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.430.513.479.542	5.055.919.341.311
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	142.539.000	124.093.104
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.175.000	162.303.600
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.761.920.000.000	3.149.700.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.675.588.205.659	1.913.135.384.724
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.202.440.117)	(7.202.440.117)
IV.	Hàng tồn kho	140		77.805.050.060	90.952.871.033
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	77.805.050.060	90.952.871.033
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.905.417.946	1.834.740.950
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	265.058.799	194.381.803
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.640.359.147	1.640.359.147
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		721.618.479.131	100.736.619.421
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		622.500.000.000	-
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	622.500.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		30.286.498.824	31.212.694.521
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.027.607.653	13.953.803.350
-	- Nguyên giá	222		39.608.241.616	40.678.813.499
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.580.633.963)	(26.725.010.149)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.258.891.171	17.258.891.171
-	- Nguyên giá	228		17.719.737.421	17.719.737.421
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(460.846.250)	(460.846.250)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	9.972.124.000	10.115.084.800
-	- Nguyên giá	231		11.535.416.000	11.535.416.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.563.292.000)	(1.420.331.200)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		14.783.262.300	14.783.262.300
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14.783.262.300	14.783.262.300
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	43.962.200.000	43.962.200.000
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.962.200.000	43.962.200.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		114.394.007	663.377.800
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	114.394.007	663.377.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		4.297.342.133.866	5.271.481.127.659

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.044.943.357.798	5.045.814.027.446
I. Nợ ngắn hạn	310		4.044.943.357.798	4.117.814.027.446
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	458.759.768	466.095.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	92.000.000	92.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.568.779.693	2.016.508.152
4. Phải trả người lao động	314		3.179.029.169	1.831.908.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	106.951.116.744	26.712.812.747
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		252.178.419	87.286.084
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.225.764.904.068	3.615.522.457.053
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.697.292.550.000	470.042.550.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.384.039.937	1.042.408.982
II. Nợ dài hạn	330		-	928.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	928.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.398.776.068	225.667.100.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	252.398.776.068	225.667.100.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.000.000.000	206.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.000.000.000	206.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.332.685.748	4.332.685.748
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.606.312.413	2.606.312.413
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.325.090.442	4.325.090.442
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.134.687.465	8.403.011.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		588.402.255	2.356.918.055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.546.285.210	6.046.093.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.297.342.133.866	5.271.481.127.659

Người lập biểu


Lý Tiến Mạnh

Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Hà

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.738.697.802.743	1.345.641.212.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.738.697.802.743	1.345.641.212.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.664.481.275.391	1.318.519.865.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.216.527.352	27.121.346.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	471.920.455.645	6.472.326.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	463.695.835.290	(275.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		463.672.909.756	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.663.454.849	16.025.353.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.262.948.269	9.967.589.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		43.514.744.589	7.601.005.593
11. Thu nhập khác	31	VI.7	49.695.013	33.928.836
12. Chi phí khác	32		1	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49.695.012	33.928.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.564.439.601	7.634.934.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.018.154.391	1.588.840.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.546.285.210	6.046.093.555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.677	264

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

Lý Tiến Mạnh

Nguyễn Hải Hà

Trần Văn Đăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.564.439.601	7.634.934.429
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.069.156.497	1.066.052.490
- Các khoản dự phòng	03		4.566.870	84.219.977
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(471.920.455.645)	(6.472.326.990)
- Chi phí lãi vay	06		463.672.909.756	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.390.617.079	2.312.879.906
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(157.403.404.543)	(501.039.391.552)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		13.147.820.973	215.509.208
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.603.587.895.363)	1.707.745.013.572
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		478.306.797	676.222.697
- Tiền lãi vay đã trả	14		(167.917.850.137)	(97.089.149.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.588.840.874)	(1.624.335.823)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(262.978.400)	(259.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.880.744.224.468)	1.110.937.306.693
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(5.576.680.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.619.700.000.000)	(5.590.750.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		3.007.480.000.000	4.060.009.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.449.721.957	21.620.126.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.632.229.721.957	(1.514.697.553.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		769.250.000.000	1.398.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(470.000.000.000)	(994.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.268.778.376)	(9.951.235.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		291.981.221.624	393.548.764.054
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		43.466.719.113	(10.211.482.810)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.845.253.144	32.056.735.954
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	65.311.972.257	21.845.253.144

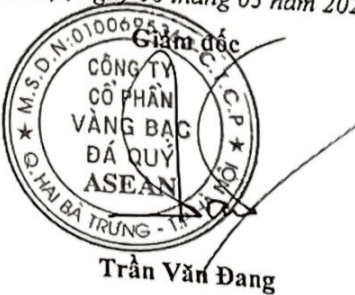
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025


Lý Tiến Mạnh


Nguyễn Hải Hà


Trần Văn Đăng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.